

Số: 30 /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; được sự nhất trí của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 3147-TB/TU ngày 29/5/2020 và của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 136/HĐND-VP ngày 10/6/2020; sau khi xem xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2376/TTr-STC ngày 16/6/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Thực trạng thực hiện các quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

Theo quy định tại Luật Phí và lệ phí năm 2015, Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, danh mục các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm 30 khoản (trong đó có 23 khoản phí và 7 khoản lệ phí).

Căn cứ các quy định của pháp luật về phí và lệ phí, ngày 08 tháng 12 năm 2016, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh) quy định đối với 21 khoản phí và lệ phí (14 khoản phí và 7 khoản lệ phí). Còn lại 9 khoản phí chưa quy định, trong đó: 5 khoản phí không phát sinh (Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; Phí sử dụng đường bộ (đối với đường do địa phương quản lý); Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển); 4 khoản phí chưa quy định thu (Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; Phí thăm quan di tích lịch sử;

Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện).

Trong các năm 2017, 2018, 2019, tổng số tiền thu từ phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước tỉnh đạt kết quả như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
186.183	175.791	267.342

Nhìn chung sau hơn 3 năm thực hiện, mức thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống và thu nhập của nhân dân địa phương trong tỉnh, đảm bảo bù đắp một số khoản chi phí hợp lý, đồng thời bổ sung nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ pháp lý đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 (sau đây viết tắt là Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính) thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định:

“1. Các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, khi ban hành cần đảm bảo:

a) Cần nghiên cứu kỹ thực tế để ban hành văn bản thu phí, lệ phí cho phù hợp; không ban hành văn bản đối với các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí và lệ phí nhưng chưa thấy cần thiết và chưa đủ điều kiện thu.

b) Không ban hành văn bản thu phí thăm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển. Việc quy định mức thu, phương pháp thu các khoản phí này thực hiện theo quy định của các luật chuyên ngành có liên quan.”

Để việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được kịp thời theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND

của Hội đồng nhân dân tỉnh là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích:

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Quan điểm chỉ đạo việc xây dựng Nghị quyết:

Việc xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính; đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương và quy định của pháp luật.

a) Về quy định mức thu, chế độ thu nộp đối với 19 khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh (đã được ban hành tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh):

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 2725/VPCP-KTTH ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, giá dịch vụ, phí, lệ phí; Công văn số 4561/BTC-CST ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc rà soát, đề xuất điều chỉnh giảm mức thu phí, lệ phí để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; để góp phần điều hành kinh tế vĩ mô, ổn định tình hình giá cả thị trường, kiềm chế lạm phát, đồng thời đảm bảo công tác an sinh xã hội, góp phần tránh tác động mạnh đến chỉ số giá tiêu dùng và tâm lý của người dân, mức thu các khoản phí và lệ phí được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh bằng mức thu đã được quy định từ năm 2011 (bình quân bằng 80% so với mức quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm). Do vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị không điều chỉnh mức thu, tỷ lệ trích để lại, chế độ miễn, giảm các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh đã được quy định tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Không quy định mức thu, chế độ thu nộp đối với 07 khoản phí, trong đó:

- 02 khoản phí đã được ban hành tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (*Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển*): Theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân tỉnh không ban hành văn bản thu đối với 02 khoản phí này.

- 05 khoản phí không phát sinh: “*Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; Phí sử dụng đường bộ (đối với đường do địa phương quản lý); Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển*” do trên địa bàn tỉnh không phát sinh hoặc chưa đủ điều kiện để quy định thu (đối với cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp); riêng đối với phí sử dụng đường bộ (đối với đường do địa phương quản lý) khoản phí này không thuộc danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh (theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Do vậy, đề nghị không quy định đối với 05 khoản phí này.

c) Bãi bỏ quy định mức thu lệ phí “*Cấp bản sao trích lục hộ tịch*” theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Chưa quy định thu đối với 04 khoản phí sau:

- Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; Phí thăm quan di tích lịch sử; Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng: Do các địa điểm di tích lịch sử, công trình văn hóa không tập trung, rải rác tại nhiều địa điểm khác nhau, đồng thời để tạo điều kiện khuyến khích các tổ chức, cá nhân, học sinh, sinh viên đến thăm quan và tìm hiểu về lịch sử truyền thống cách mạng, nên đề nghị chưa quy định mức thu đối với các khoản phí này.

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện: Tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định “*Cần nghiên cứu kỹ thực tế để ban hành văn bản thu phí, lệ phí cho phù hợp...*”; mặt khác theo chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 4561/BTC-CST ngày 15 tháng 4 năm 2020 về việc rà soát, đề xuất điều chỉnh giảm mức thu phí, lệ phí để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nên đề nghị chưa quy định mức thu đối với khoản phí này.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

- Ngày 15/5/2020, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Tờ trình số 1142-TTr/BCSD đề nghị xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Ngày 29/5/2020, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có Thông báo số 3147-TB/TU về việc xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của

Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ngày 08/6/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 23/TTr-UBND đề nghị xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ngày 10/6/2020, Hội đồng nhân dân tỉnh đã có Công văn số 136/HĐND-VP về việc chấp thuận chủ trương xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Ngày 12/6/2020, UBND tỉnh ban hành Công văn số 2181/UBND-KT về việc xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng theo đúng quy định, đã gửi các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và đăng tải trên cổng thông tin của tỉnh để lấy ý kiến tham gia. Đã có 21/24 cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến. Trên cơ sở các nội dung góp ý, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 197/BC-STP ngày 15/6/2020, Sở Tài chính đã tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và có Tờ trình số 2376/TTr-STC ngày 16/6/2020 trình Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết bao gồm 4 Điều, cụ thể:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Sửa đổi một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Bãi bỏ quy định mức thu lệ phí “Cấp bản sao trích lục hộ tịch” tại số thứ tự 5 (STT 5) Mục I và STT 5 Mục II Phần A Phụ lục X của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

a) Sửa đổi khoản 5 Điều 1 như sau: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Sửa đổi khoản 8 Điều 1 như sau: Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

2.2. Sửa đổi một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

2.2.1. Sửa đổi khoản 5 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo như sau:

“5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*)

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu quy định tại Phụ lục V kèm theo.

b) Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan có nhiệm vụ thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, số còn lại (10%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước.”

2.2.2. Sửa đổi tiêu đề của Phụ lục V như sau: Quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2.3. Sửa đổi khoản 8 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo như sau:

“8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm.”

2.2.4. Sửa đổi tiêu đề của Phụ lục VIII như sau: Quy định mức thu, tỷ lệ trích phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2.5. Sửa đổi nội dung của số thứ tự 1 (STT 1) Mục I Phụ lục VIII như sau: Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2.3. Bãi bỏ quy định mức thu lệ phí “*Cấp bản sao trích lục hộ tịch*” tại số thứ tự 5 (STT 5) Mục I và số thứ tự 5 (STT 5) Mục II Phần A Phụ lục X của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN: KHÔNG

(*Có Dự thảo Nghị quyết và các tài liệu liên quan gửi kèm theo*)

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 11 xem xét quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH.

Hadv, 20b. Ch

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến

Số: /2020/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 6 năm 2020

DỰ THẢO LẦN 4

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi khoản 5 Điều 1 như sau: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Sửa đổi khoản 8 Điều 1 như sau: Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 2. Sửa đổi một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi khoản 5 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo như sau:

“5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*)

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu quy định tại Phụ lục V kèm theo.

b) Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan có nhiệm vụ thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, số còn lại (10%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước.”

2. Sửa đổi tiêu đề của Phụ lục V như sau: Quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Sửa đổi khoản 8 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo như sau:

“8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm.”

4. Sửa đổi tiêu đề của Phụ lục VIII như sau: Quy định mức thu, tỷ lệ trích phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Sửa đổi nội dung của số thứ tự 1 (STT 1) Mục I Phụ lục VIII như sau: Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Bãi bỏ quy định mức thu lệ phí “*Cấp bản sao trích lục hộ tịch*” tại số thứ tự 5 (STT 5) Mục I và số thứ tự 5 (STT 5) Mục II Phần A Phụ lục X của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Hòa

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 197/BC-STP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

- Tên dự thảo văn bản: Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan ban hành văn bản: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan trình ban hành văn bản: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo: Sở Tài chính.
- Cơ quan phối hợp soạn thảo: Không
- Tiếp nhận hồ sơ thẩm định: ngày 08/6/2020 kèm theo Công văn số 2262/STC-QLGDN ngày 08/6/2020 của Sở Tài chính.
- Tình trạng hồ sơ đề nghị thẩm định: Đảm bảo quy định.

Phần thứ nhất
NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Dự thảo được xây dựng và trình thông qua trên cơ sở những quy định và chủ trương mới của Thông tư số 85/2019/TT-BTC 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 (thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu điều chỉnh về nội dung thu phí (không sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí) và bãi bỏ khoản lệ phí không phù hợp.

Đề nghị cơ quan dự thảo rà soát để đảm bảo tính thống nhất giữa phạm vi, đối tượng điều chỉnh của dự thảo và những nội dung có liên quan cần điều chỉnh của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND để đảm bảo tính thống nhất.

II. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1. Thẩm quyền ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015;

HĐND tỉnh ban hành nghị quyết là đúng thẩm quyền.

2. Căn cứ ban hành

Còn hiệu lực và có cơ sở làm căn cứ ban hành văn bản.

3. Nội dung cụ thể về mức hỗ trợ

- Đối với nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 2, đề nghị điều chỉnh như sau để đảm bảo về nội dung và kỹ thuật xây dựng văn bản sửa đổi, bổ sung. Cụ thể:

1. Sửa đổi khoản 5 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo như sau:

"5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*)

Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức."

- Tương tự, điều chỉnh khoản 3 Điều 2 như sau:

3. Sửa đổi khoản 8 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo như sau:

"8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm."

- Đối với nội dung tại khoản 6 Điều 2 dự thảo: "6. Sửa đổi nội dung của số thứ tự 4 (STT 4) Mục I và số thứ tự 4 (STT 4) Mục II Phần A Phụ lục X như sau: Nhận cha, mẹ, con".

Cơ quan thẩm định thấy không cần thiết sửa đổi nội dung này từ "Đăng ký nhận cha, mẹ, con" thành "Nhận cha, mẹ, con" vì theo quy định của Luật Hộ tịch năm 2014, "nhận cha, mẹ, con" là một việc hộ tịch và phát sinh thu lệ phí khi thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tương tự như đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn (đã quy định tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND). Do đó việc thu lệ phí đối với hoạt động "đăng ký nhận cha, mẹ, con" là phù hợp.

Đề nghị cơ quan tham mưu nghiên cứu.

- Về nội dung bãi bỏ quy định mức thu lệ phí "*Cấp bản sao trích lục hộ tịch*" tại Điều 3, cơ quan thẩm định thấy hoàn toàn phù hợp, đảm bảo thống nhất giữa quy định về lệ phí được phép thu tại Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND và Phụ lục ban hành kèm theo; tuân thủ đúng nguyên tắc của Luật Phí và lệ phí năm 2015 về việc không được phép quy định thêm các khoản lệ phí không thuộc thẩm quyền.

4. Nơi nhận và hiệu lực của văn bản

Phù hợp.

III. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Dự thảo văn bản được trình bày theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đề nghị thực hiện việc đánh số dự thảo theo quy định của Điều 39 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Phần thứ hai KẾT LUẬN THẨM ĐỊNH

1. Về thực hiện các trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Đề nghị ban hành nghị quyết: Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu thực hiện quy trình đề nghị xây dựng nghị quyết, đề nghị phối hợp để đảm bảo sự thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh (bổ sung văn bản đồng ý của Thường trực).

- Việc lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của đối tượng chịu sự tác động của văn bản: Đã được thực hiện theo quy định (lấy ý kiến bằng văn bản và tổ chức hội nghị).

- Đăng thông tin về nội dung dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh: Đã thực hiện theo quy định.

2. Về điều kiện trình dự thảo để ban hành

- Đề nghị UBND tỉnh: Giao Sở Tài chính tiếp tục nghiên cứu, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo nghị quyết và lập hồ sơ dự thảo nghị quyết theo quy định tại Điều 16 Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên để xem xét, quyết định việc trình dự thảo nghị quyết tại Kỳ họp thứ 11, HĐND khóa XIII.

- Đề nghị cơ quan tham mưu xây dựng dự thảo:

+ Nghiên cứu, phân tích, tiếp thu ý kiến thẩm định để tham mưu cho phù hợp với các quy định hiện hành và điều kiện cụ thể của địa phương.

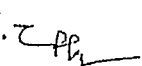
+ Xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định khi trình UBND tỉnh quyết định.

+ Gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015 và khoản 5 Điều 15 Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND;

- Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh phối hợp tham mưu, đối chiếu các nội dung giải trình, hoàn thiện bổ sung khi trình dự thảo, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Sau khi các nội dung thẩm định, giải trình được thống nhất, làm rõ, dự thảo đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định trình HĐND tỉnh theo thẩm quyền.

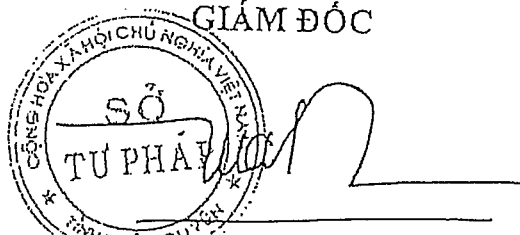
Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. / . 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính (th/h);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, XD&KT+VB.

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Lệ Hằng

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2377 /STC-QLGDN

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2020

V/v giải trình tiếp thu ý kiến dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi:

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp Thái Nguyên.

Căn cứ Công văn số 136/HĐND-VP ngày 10/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2181/UBND-KT ngày 12/6/2020 về việc xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tài chính Thái Nguyên đã dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và có Công văn số 2148/STC-QLGDN ngày 01/6/2020 về việc tham gia góp ý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật gửi các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Công văn số 2149/STC-QLGDN ngày 01/6/2020 về việc đăng thông tin dự thảo văn bản quy phạm pháp luật gửi Trung tâm thông tin tỉnh Thái Nguyên. Ngày 15/6/2020, Sở Tài chính nhận được báo cáo số 197/BC-STP của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị tham gia và cơ quan thẩm định, Sở Tài chính giải trình, tiếp thu ý kiến cụ thể như sau:

I. Tổng hợp nội dung tham gia ý kiến vào dự thảo của các đơn vị

1. Tổng số cơ quan, đơn vị, địa phương được đề nghị tham gia ý kiến vào dự thảo là 24 đơn vị.

2. Tính đến hết ngày 16/6/2020, tổng số cơ quan, đơn vị, địa phương đã tham gia ý kiến vào dự thảo là 20/24 đơn vị, trong đó có 20/24 đơn vị nhất trí với nội dung dự thảo và không bổ sung thêm nội dung nào khác.

II. Ý kiến của cơ quan thẩm định

1. Đối với nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 2, đề nghị điều chỉnh như sau để đảm bảo về nội dung và kỹ thuật xây dựng văn bản sửa đổi, bổ sung. Cụ thể:

1. Sửa đổi khoản 5 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo như sau:

"5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*)

Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, để án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức."

- Ý kiến tiếp thu của Sở Tài chính: Nhất trí tiếp thu và chỉnh sửa như sau:

"5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*)

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu quy định tại Phụ lục V kèm theo."

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 2 như sau:

3. Sửa đổi khoản 8 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo như sau:

"8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm."

- Ý kiến tiếp thu của Sở Tài chính: Nhất trí tiếp thu

3. Đối với nội dung tại khoản 6 Điều 2 dự thảo: "6. Sửa đổi nội dung của số thứ tự 4 (STT 4) Mục I và số thứ tự 4 (STT 4) Mục II Phần A Phụ lục X như sau: Nhận cha, mẹ, con".

Cơ quan thẩm định thấy không cần thiết sửa đổi nội dung này từ "Đăng ký nhận cha, mẹ, con" thành "Nhận cha, mẹ, con" vì theo quy định của Luật Hộ tịch năm 2014, "nhận cha, mẹ, con" là một việc hộ tịch và phát sinh thu lệ phí khi thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tương tự như đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn (đã quy định tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND). Do đó việc thu lệ phí đối với hoạt động "đăng ký nhận cha, mẹ, con" là phù hợp.

- Ý kiến tiếp thu của Sở Tài chính: Tại điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có "Nhận cha, mẹ, con". Tuy nhiên, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, cơ quan soạn thảo sẽ chỉnh sửa Dự thảo cho phù hợp.

Trên đây là Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến dự thảo dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLGDN.

Dam



Nguyễn Minh Quang

Số: 49 /2016/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 14/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Quy định và bãi bỏ mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Phí thư viện.

3. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển), phí giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

9. Lệ phí đăng ký cư trú.

10. Lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

11. Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh.

12. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

13. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

14. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lệ phí địa chính).

Điều 2. Bãi bỏ một số loại phí, cụ thể như sau:

1. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.

2. Phí chợ.

3. Phí qua đò.

4. Phí trông giữ xe đạp, ô tô, xe máy.

5. Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.

6. Phí vệ sinh.

7. Phí thẩm định kết quả đấu thầu.

8. Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước.

9. Phí đấu giá.

Đối với 09 danh mục phí chuyển sang giá dịch vụ, giao UBND tỉnh quản lý theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành để quy định mức giá cho phù hợp.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Bãi bỏ các nghị quyết sau: *(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo).*

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

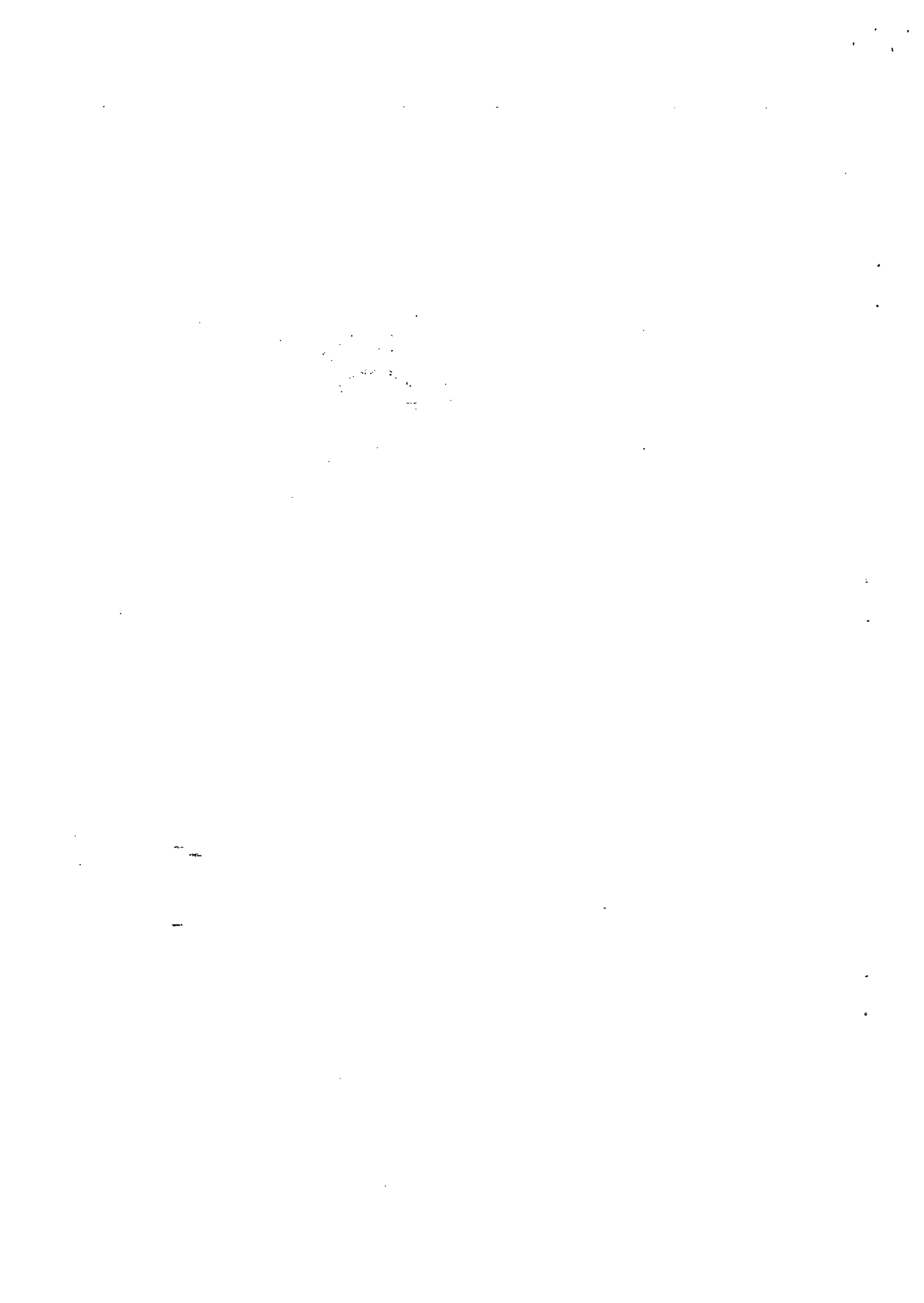
Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Bộ Công an (Báo cáo);
- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các CV phòng Tổng hợp;
- Báo Thái Nguyên; FTĐT tỉnh (để đăng);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



QUY ĐỊNH

Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: ~~49~~ 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm
2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, đối tượng miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, đơn vị và cá nhân khi thực hiện hoặc được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước đối với các dịch vụ được quy định tại Điều 2 Quy định này thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại

1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Phí thư viện:

a) Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

b) Đối tượng được miễn, giảm phí:

- Miễn phí: Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

3. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

5. Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

Phí thăm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức.

b) Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan có nhiệm vụ thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, số còn lại (10%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước.

6. Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

b) Tỷ lệ trích để lại:

- Đối với đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí phải nộp 80% trên tổng số phí thu được vào ngân sách nhà nước, phần còn lại 20% được sử dụng để trang trải chi phí cho việc thu phí.

- Đối với đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thu phí, phần còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo*).

8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển); phí giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

a) Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo*).

b) Miễn thu phí đối với các đối tượng sau:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Đề nghị sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo do lỗi của cán bộ đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

9. Lệ phí đăng ký cư trú:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo*).

b) Đối tượng miễn, giảm lệ phí: Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp là: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quyết định của Ủy ban Dân tộc.

Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

10. Lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục X kèm theo*).

b) Đối tượng được miễn lệ phí:

- Đối với lệ phí hộ tịch:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ, chấm dứt giám hộ; kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Đối với lệ phí cấp chứng minh nhân dân: Miễn lệ phí đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quyết định của Ủy ban Dân tộc.

11. Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh:

Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo*).

12. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo*).

13. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo*).

14. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lệ phí địa chính):

a) Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

b) Đối tượng được miễn lệ phí địa chính:

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn. Mức thu áp dụng theo mức thu đối với hộ gia đình cá nhân thuộc khu vực khác tại quy định trên.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ thu lệ phí: Thực hiện nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm của đơn vị theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí: Số tiền phí được trích để lại phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp; mức chi cụ thể theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành và thực hiện quyết toán hàng năm.

Điều 4. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí, lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí, lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan. /.



Phụ lục I
QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ BÌNH TUYỂN
CÔNG NHẬN CÂY MẸ, CÂY ĐÀU DÒNG, VƯỜN GIỐNG CÂY
LÂM NGHIỆP, RỪNG GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
 (Kèm theo Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của
 Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy định
I	Mức thu		
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Lần bình tuyển, công nhận (đồng)	2.500.000
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Lần bình tuyển, công nhận (đồng)	5.000.000
II	Tỷ lệ trích		
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí	%	70
2	Nộp ngân sách nhà nước	%	30

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ THƯ VIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy định
I	Mức thu		
1	Đối với bạn đọc là người lớn		
-	Phí thẻ mượn	Đồng/thẻ/năm	25.000
-	Phí thẻ đọc tài liệu	Đồng/thẻ/năm	15.000
2	Đối với bạn đọc là trẻ em		
-	Phí thẻ mượn	Đồng/thẻ/năm	10.000
-	Phí thẻ đọc tài liệu	Đồng/thẻ/năm	5.000
II	Tỷ lệ trích		
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí	%	90
2	Nộp ngân sách nhà nước	%	10

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Quy định mức thu, lệ phí

Quy định mức thu, lệ phí

QUY ĐỊNH MỨC THU, LỆ PHÍ VỀ PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG NƯỚC KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 49 /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

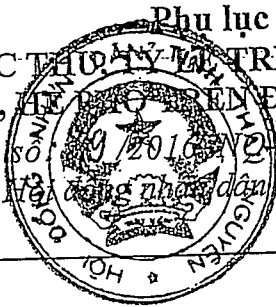
STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Quy định
A	Mức thu		
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Trường hợp thẩm định đề án, báo cáo lần đầu		
1.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
-	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	300.000
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước:		
+	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	800.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	2.000.000
+	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	3.800.000
1.2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	500.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	1.400.000

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Quy định
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	3.300.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	6.300.000
1.3	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
-	Đối với đề án có lưu lượng nước:		
+	Dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	500.000
+	Từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	1.400.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	3.300.000
+	Từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	6.300.000
+	Từ 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/01 đề án	8.700.000
+	Từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/01 đề án	11.000.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh		
	Mức thu bằng 50% mức thu tại Điểm 1 Mục I Biểu này		
3	Trường hợp thẩm định cấp lại		
	Mức thu bằng 30% mức thu tại Điểm 1 Mục I Biểu này		

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Quy định
II	Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Trường hợp thẩm định báo cáo lần đầu		
-	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	300.000
-	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng:	Đồng/01 báo cáo	
+	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	1.100.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	2.500.000
+	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	4.500.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Mức thu bằng 50% mức thu tại Điểm 1 Mục II Biểu này		
III	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	Đồng/hồ sơ	1.100.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung Mức thu bằng 50% mức thu tại Điểm 1 Mục III Biểu này		
B	Tỷ lệ trích		
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí	%	80
2	Nộp ngân sách nhà nước	%	20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH MỨC THU VÀ TỶ LỆ TRÍCH PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI
LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ VÀ BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
 (Kèm theo Nghị quyết số 9/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy định
I	Mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (theo quy hoạch)		
1	Khu vực I: Bao gồm các phường: Trung Vương, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang	Đồng/m ² /tháng - Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: - Vị trí 4:	100.000 80.000 65.000 50.000
2	Khu vực II: Bao gồm các phường: Trung Thành, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tân Thịnh, Quan Triều, Gia Sàng, Túc Duyên, Hương Sơn, Phú Xá, Quang Vinh, Thịnh Đán, Tích Lương, Cam Giá; các phường thuộc thành phố Sông Công và trung tâm các huyện, thị xã	Đồng/m ² /tháng - Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: - Vị trí 4:	70.000 50.000 35.000 20.000
3	Khu vực III: Bao gồm trung tâm các xã, thị trấn thuộc huyện, thành phố, thị xã	Đồng/m ² /tháng - Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: - Vị trí 4:	50.000 30.000 20.000 10.000
4	Khu vực IV: Bao gồm các xã còn lại	Đồng/m ² /tháng - Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: - Vị trí 4:	30.000 20.000 15.000 8.000
II	Tỷ lệ trích để lại		
1	Đơn vị được ngân sách đảm bảo kinh phí: - Trích để lại cho đơn vị thu phí - Tỷ lệ nộp ngân sách	% %	10 90
2	Đơn vị không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí: - Trích để lại cho đơn vị thu phí - Tỷ lệ nộp ngân sách	% %	70 30

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục V
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CHI TIẾT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số : 49 /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính mức thu phí: Triệu đồng

STT	Nhóm dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)				
		≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VI
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐEÀ BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất:

STT	Quy mô diện tích	Mức thu cấp mới (đồng/hồ sơ)
1	Nhỏ hơn và bằng 5.000 m ²	1.000.000
2	Từ >5.000 m ² đến 10.000 m ²	1.500.000
3	Từ >1ha đến 3ha	3.000.000
4	Từ > 3ha đến 5ha	4.000.000
5	Từ > 5ha đến 10ha	5.000.000
6	Từ >10ha đến 20ha	6.000.000
7	Từ >20ha trở lên	7.500.000

Đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng 50% so với mức thu cấp mới (cấp lần đầu).

- Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Loại hồ sơ	Mức thu (đồng/hồ sơ)
Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	300.000

2. Quy định mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân

STT	Quy mô diện tích	Mức thu cấp mới (cấp lần đầu)	
		Trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh (đồng/ hồ sơ)	Trường hợp giao đất ở (đồng/ hồ sơ)
I	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn trung tâm huyện		
1	Nhỏ hơn và bằng 200m ²	250.000	200.000
2	Từ >200 m ² đến 400m ²	300.000	250.000
3	Từ > 400 m ² đến 1.000m ²	450.000	350.000

4	Từ >1.000 m ² đến 3.000m ²	600.000	500.000
5	Từ >3.000m ² đến 5.000m ²	750.000	650.000
6	Từ >5.000m ² đến 7.000m ²	900.000	800.000
7	Từ >7.000m ² đến 10.000m ²	1.200.000	1.000.000
8	Từ > 10.000 m ² (1ha)	1.500.000	1.200.000
II	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác		
1	Nhỏ hơn và bằng 200m ²	160.000	120.000
2	Từ >200 m ² đến 400m ²	200.000	150.000
3	Từ > 400 m ² đến 1.000m ²	280.000	200.000
4	Từ >1.000 m ² đến 3.000m ²	380.000	300.000
5	Từ >3.000m ² đến 5.000m ²	480.000	400.000
6	Từ >5.000m ² đến 7.000m ²	580.000	500.000
7	Từ >7.000m ² đến 10.000m ²	700.000	600.000
8	Từ > 10.000 m ² (1ha)	800.000	700.000

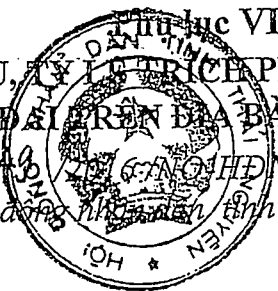
+ Đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng 50% so với mức thu cấp mới (cấp lần đầu).

- Mức thu đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Loại hồ sơ	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
	Tại các phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc trung tâm huyện	Tại các khu vực khác
Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	150.000	75.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Quy định VII
QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐẤT BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
 (Kèm theo Nghị quyết số: 46/2016/QHND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của
 Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



I. Quy định mức thu

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ, tài liệu

Nội dung	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
	Tại các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn trung tâm huyện	Khu vực khác	
Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	120.000	60.000	300.000

Ghi chú: Mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

II. Quản lý, sử dụng

STT	Nội dung	Tỷ lệ trích để lại (%)	Nộp ngân sách nhà nước (%)
1	Đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	20	80
2	Đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc đảm bảo một phần kinh phí hoạt động	80	20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VIII

QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN); GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: **49** /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy định
I	Mức thu		
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm hàng động sản (trừ tàu bay, tàu biển); quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	30.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển); quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	Đồng/hồ sơ	80.000
2.2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000
2.3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/hồ sơ	70.000
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	20.000
II	Tỷ lệ trích		
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí	%	80
2	Nộp ngân sách nhà nước	%	20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**Quy định mức thu lệ phí đăng ký cư trú
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2016-NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy định (đồng/lần)
I	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Thái Nguyên và Sông Công		
1	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	Lần đăng ký	20.000
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Lần cấp	10.000
2	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, gia hạn tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Lần điều chỉnh	8.000
II	Đối với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh mức thu áp dụng bằng 50% mức thu quy định tại Mục I, Biểu này		

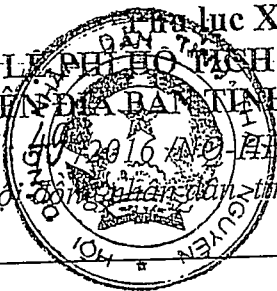
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

/



Phụ lục X
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH VÀ CẤP CHỨNG MINH NHÂN
DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2016
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	Lệ phí hộ tịch		
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã		
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng	7.000
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng	25.000
3	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng	7.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	3.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	10.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng	7.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
1	Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng	70.000
2	Đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn	Đồng	1.200.000
3	Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng	70.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng	1.200.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	8.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	Đồng	28.000
7	Giám hộ, chấm dứt giám hộ; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	70.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	70.000
B	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)		
1	Tại các phường thuộc thành phố		
	+ Cấp mới	Đồng/ lần cấp	7.000
	+ Cấp lại, đổi	Đồng/ lần cấp	9.000
2	Tại các khu vực còn lại	Đồng/ lần cấp	
	+ Cấp mới	Đồng/ lần cấp	3.000
	+ Cấp lại, đổi	Đồng/ lần cấp	4.000

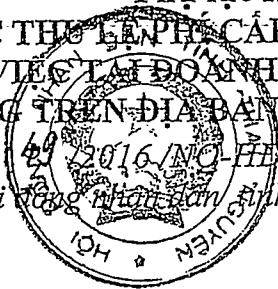
Niem

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục XI

**QUY ĐỊNH MỨC THẾ LẠN PHÍ CẤP GIẤY PHÉP CHO NGƯỜI
NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI ĐƠN VỊ NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC
HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Đồng/01 giấy phép

STT	Nội dung	Quy định
1	Cấp mới giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục XII
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số : 49 /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Đối tượng	Quy định
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Các công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ NHÌN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Đồng/lần cấp, bản

STT	Nội dung	Quy định
1	Hộ gia đình, hợp tác xã	150.000
2	Liên hiệp hợp tác xã	300.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000

Near

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục XIV

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số : ~~49~~ /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Quy định		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố, thị xã	Khu vực khác	
I	Cấp mới (cấp lần đầu) giấy chứng nhận				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy	25.000	10.000	100.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Giấy	100.000	50.000	500.000
II	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Lần	20.000	10.000	50.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Lần	50.000	25.000	50.000
III	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Lần	25.000	10.000	30.000
IV	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Lần	15.000	7.000	30.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục XV

DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT BÃI BỎ

(Kèm theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 2 về thu 11 loại phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Nghị quyết số 36/2006/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XI, Kỳ họp thứ 7 về điều chỉnh và bổ sung mức thu các loại phí, lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

3. Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 8 về bổ sung và điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

4. Nghị quyết số 21/2007/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 9 về Quy định bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Nghị Quyết số 13/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XI, Kỳ họp thứ 10 về Quy định và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

6. Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XI, Kỳ họp thứ 12 về việc quy định và điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

7. Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 03 về việc quy định mức thu mới và điều chỉnh, bổ sung một số loại phí thuộc tỉnh Thái Nguyên.

8. Khoản 1, 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 1 Nghị Quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XII, Kỳ họp thứ 3 về việc Quy định mức thu một số loại phí, lệ phí; mức chi đặc thù bảo đảm cho các nội dung kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao thuộc tỉnh Thái Nguyên.

9. Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 4 về việc Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2012-2013; mức thu phí đầu giá và mức dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

10. Nghị quyết số 51/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 10 Quy định điều chỉnh, bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

11. Nghị quyết số 72/2015/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 12 (kỳ họp chuyên đề) về việc Quy định điều chỉnh, bổ sung mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

12. Nghị quyết số 81/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 13 về việc Quy định bổ sung và điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN